

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 12/8/2026



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	11
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	14
THỊ TRƯỜNG CHÈ	18
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	24
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	29

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

► Cao su: Đầu tháng 8/2026, giá cao su trên các sàn giao dịch biến động không đồng nhất. Giá cao su trên thị trường được hỗ trợ bởi giá dầu duy trì ở mức cao, song đà tăng bị hạn chế do nguồn cung cao su theo mùa gia tăng, trong khi nhu cầu từ ngành lốp xe vẫn còn yếu.

► Hạt điều: Ga-na đang nỗ lực trong việc chế biến quả điều thành các loại thực phẩm và đồ uống có giá trị cao hơn. 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang Hoa Kỳ giảm mạnh.

► Rau quả: Xuất khẩu sầu riêng của Cam-pu-chia sang Trung Quốc đạt kỷ lục 5.738 tấn trong 7 tháng đầu năm 2026, tăng gấp gần

40 lần so với cả năm 2025. Trung Quốc giảm nhập khẩu sầu riêng từ miền Nam Thái Lan sau khi phát hiện sầu riêng chưa chín trong các lô hàng gần đây.

► Chè: Tháng 6/2026, sản lượng chè của Xri Lan-ca phục hồi, cơ cấu thị trường xuất khẩu có sự chuyển dịch đáng chú ý. Nhu cầu đối với các dòng chè truyền thống tại Nga có xu hướng suy giảm, trong khi một số phân khúc chè đặc sản như chè ô long, chè Phổ Nhĩ và mattcha tăng.

► Thủy sản: Thị trường surimi EU phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu. Nga đặt mục tiêu tăng sản lượng cua tuyết trong năm 2026 thêm 7,5%.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► **Cao su:** Theo số liệu của Cục Hải quan, trong 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su giảm 12,4% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026 có sự chuyển dịch khi xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh, trong khi xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ và Ma-lai-xi-a tăng trưởng tích cực. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm nhẹ từ 1,6% xuống còn 1,5%.

► **Hạt điều:** Tháng 7/2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 3,7% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với tháng 7/2025. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm so với cùng kỳ năm 2025.

► **Rau quả:** Tháng 7/2026 xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam lần đầu tiên vượt mốc 1 tỷ USD kể từ đầu năm 2026. Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

► **Chè:** Trong 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 9,9% về lượng và giảm 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng xuất khẩu chè sang Pa-ki-xtan giảm mạnh.

► **Thủy sản:** Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026 tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong 5 tháng đầu năm 2026, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ tư về lượng cho Chi-lê. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Chi-lê tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 8/2026, giá cao su trên các sàn giao dịch biến động không đồng nhất. Giá cao su trên thị trường được hỗ trợ bởi giá dầu duy trì ở mức cao, song đà tăng bị hạn chế do nguồn cung cao su theo mùa gia tăng, trong khi nhu cầu từ ngành lốp xe vẫn còn yếu.
- ▶ Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 7/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 26,2% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với tháng 7/2025. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su giảm 12,4% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026 có sự chuyển dịch khi xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh, trong khi xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ và Ma-lai-xi-a tăng trưởng tích cực.
- ▶ Trong 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ giảm 12,9% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm nhẹ từ 1,6% xuống còn 1,5%.



THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

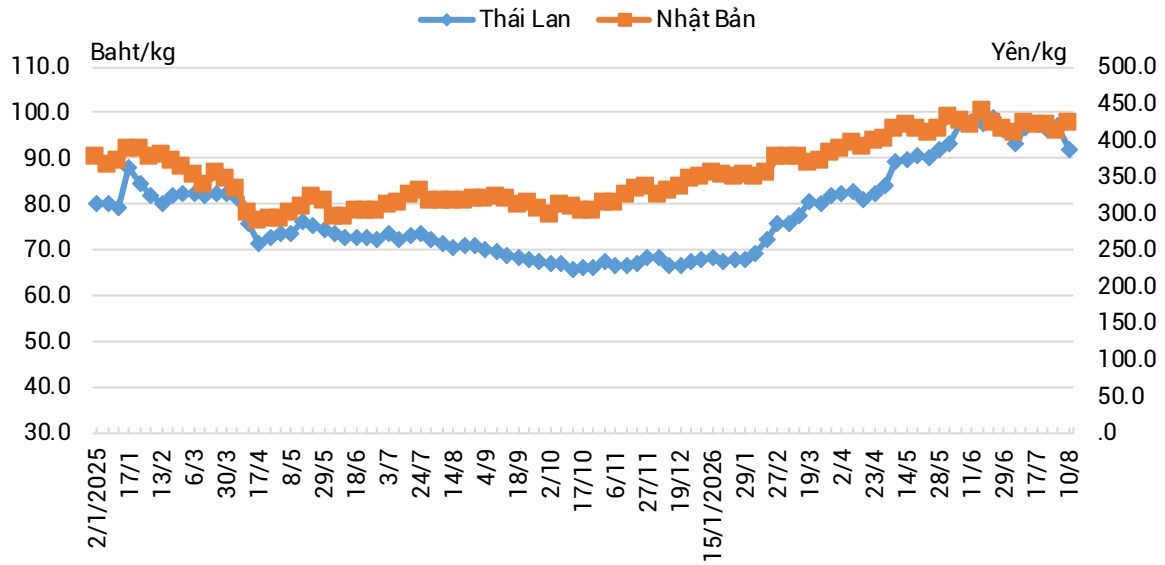
Đầu tháng 8/2026, giá cao su thế giới biến động không đồng nhất so với cuối tháng 7/2026. Diễn biến cụ thể như sau:

+ Ngày 10/8/2026, giá cao su RSS3 kỳ hạn giao tháng 9/2026 trên Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) của Nhật Bản đạt 422,6 Yên/kg,

tăng 2,4% (tương đương tăng 10,1 Yên/kg) so với cuối tháng trước.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 giao tháng 9/2026 giảm 5% (tương đương giảm 4,9 Baht/kg), xuống còn 92,1 Baht/kg.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2025 đến nay

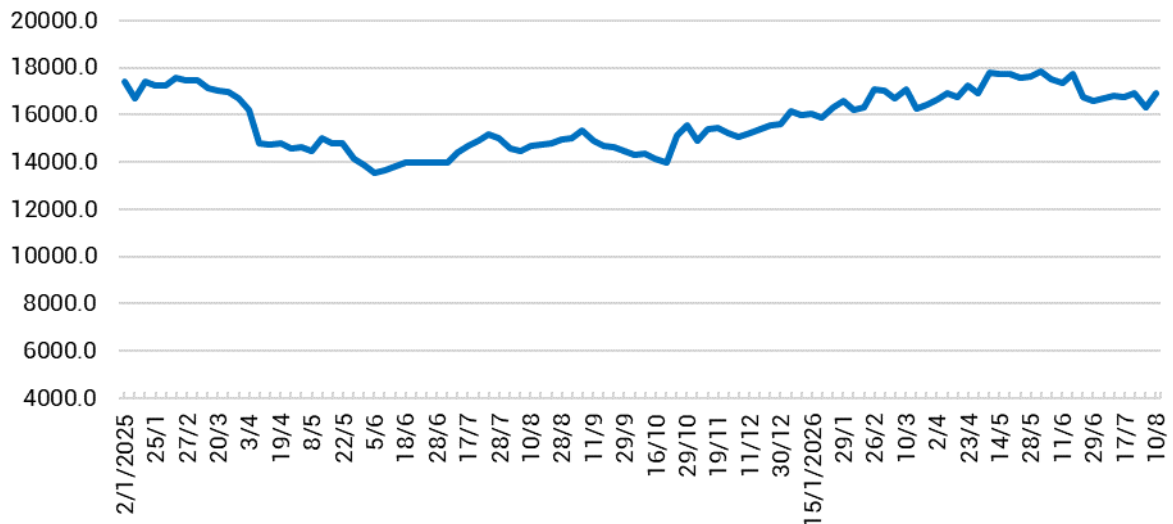


Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Tương lai Thượng Hải (SHFE) của Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn giao tháng 9/2026 tăng 3,5% (tương đương tăng 565 NDT/tấn) so với cuối tháng trước, đạt

16.910 NDT/tấn; Hợp đồng giao kỳ hạn giao tháng 10/2026 tăng 0,9% (tăng 545 NDT/tấn), đạt 16.920 NDT/tấn.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Thị trường cao su vẫn nhận được hỗ trợ từ giá dầu ở mức cao do tác động của xung đột tại Trung Đông. Giá dầu có mối tương quan nhất định với cao su tự nhiên, bởi cao su tự nhiên phải cạnh tranh với cao su tổng hợp – sản phẩm được sản xuất từ dầu thô. Khi giá dầu tăng, chi phí sản xuất cao su tổng hợp tăng theo, qua đó

tạo lợi thế tương đối cho cao su tự nhiên.

Tuy nhiên, đà tăng của thị trường đang bị hạn chế bởi nguồn cung theo mùa gia tăng và nhu cầu lốp xe vẫn yếu. Mùa khai thác cao điểm tại Đông Nam Á tiếp tục thúc đẩy sản lượng cao su, dù rủi ro gián đoạn nguồn cung do hiện tượng

El Niño được dự báo gia tăng trong thời gian tới.

Tại Trung Quốc, nhu cầu lốp xe nhiều khả năng tiếp tục suy yếu theo mùa đến giữa tháng 8/2026. Chỉ số tồn kho phương tiện của nước này tăng lên 61,1% trong tháng 7/2026, cao hơn đáng kể so với ngưỡng 50% – mức cho thấy tồn kho ở trạng thái dư thừa. Tồn kho cao có thể khiến các nhà sản xuất ô tô điều chỉnh giảm sản lượng, qua đó gây sức ép lên nhu cầu cao su tự nhiên.

Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 7/2026, nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (bao gồm mủ latex) của Trung Quốc chỉ đạt 580.000 tấn, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc đạt 4,515 triệu tấn, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường cũng chịu sức ép từ lo ngại nhu cầu lốp xe tại Hoa Kỳ suy yếu. Trong nửa đầu năm 2026, Hoa Kỳ nhập khẩu 139,9 triệu lốp xe, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 29%, xuống còn

8,73 triệu chiếc, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan giảm 8%, còn 33,69 triệu chiếc.

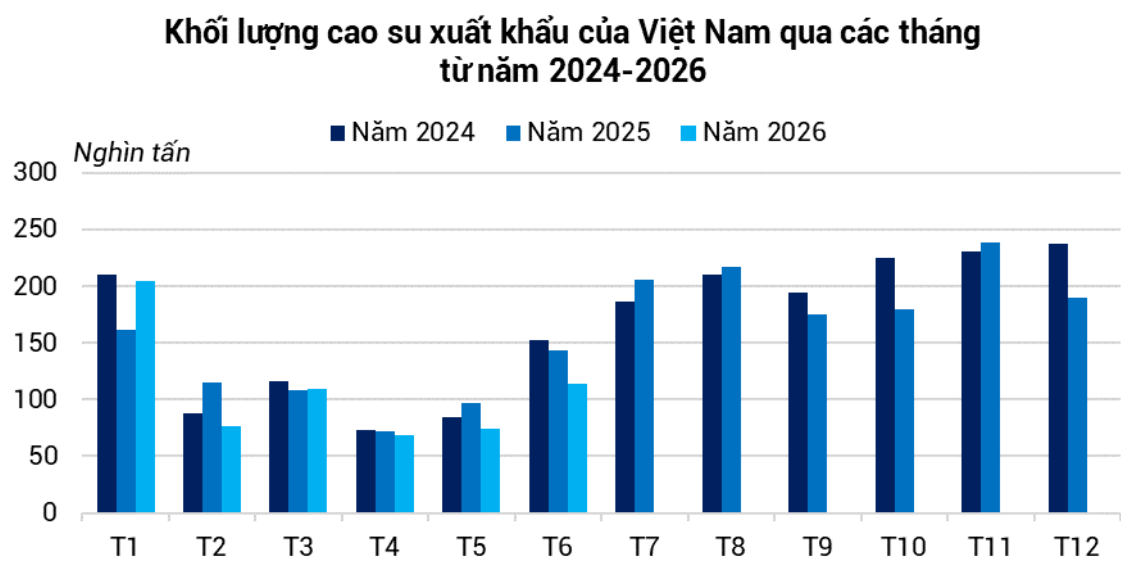
Ở phía nguồn cung, số liệu mới nhất cho thấy xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà trong 7 tháng đầu năm 2026 đạt 1,06 triệu tấn, giảm 2% so với mức 1,08 triệu tấn cùng kỳ năm 2025. Riêng tháng 7/2026, xuất khẩu giảm 15,6% so với cùng kỳ năm trước, nhưng tăng 1,5% so với tháng 6. Bờ Biển Ngà hiện đang là quốc gia sản xuất cao su tự nhiên lớn nhất tại châu Phi. Xuất khẩu cao su của nước này có xu hướng tăng trong những năm gần đây, khi nhiều nông dân chuyển từ trồng cà cao sang cao su do cây cao su mang lại nguồn thu nhập ổn định hơn.

Tại In-đô-nê-xi-a, xuất khẩu cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp của In-đô-nê-xi-a trong nửa đầu năm 2026 đạt 724.000 tấn, giảm 16% so với cùng kỳ năm trước. Là nước sản xuất cao su lớn thứ hai thế giới, chiếm khoảng 14% sản lượng toàn cầu, In-đô-nê-xi-a đang chứng kiến làn sóng nông dân bỏ cao su chuyển sang trồng cọ dầu, xu hướng này có thể khiến nguồn cung toàn cầu thắt chặt hơn.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 7/2026 đạt 152.081 tấn, trị giá 324,2 triệu USD, tăng 33,4% về lượng và tăng 33,6% về trị giá so với tháng trước, nhưng giảm 26,2% về lượng và giảm 3,1%

về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 788.006 tấn, trị giá 1,55 tỷ USD, giảm 12,4% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.



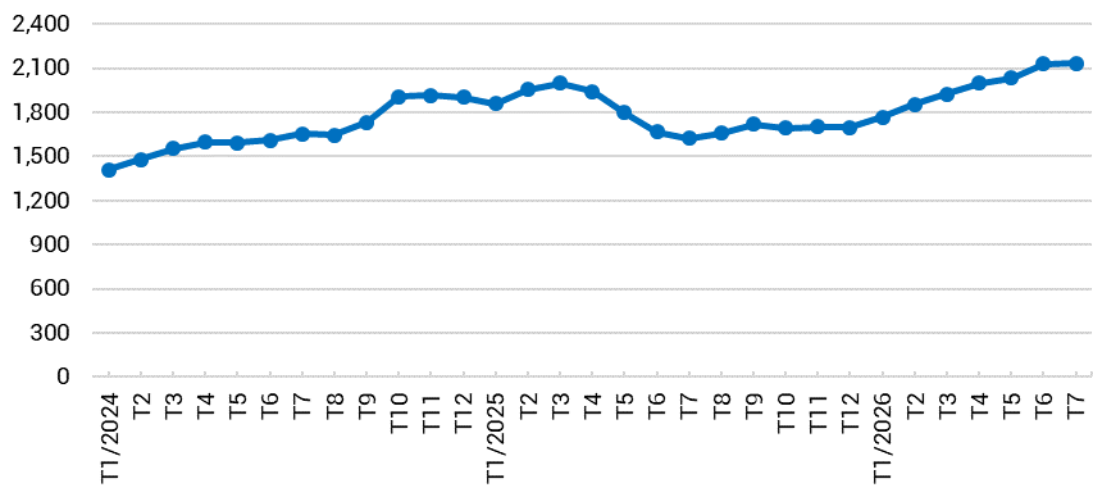
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Trong tháng 7/2026, giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam đạt

2.132 USD/tấn, tăng nhẹ 2 USD/tấn so với tháng trước và tăng 31,3% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 1.965 USD/tấn, tăng gần 9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng năm 2024-2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường:

Xuất khẩu cao su của Việt Nam liên tục sụt giảm trong các tháng đầu năm 2026, chủ yếu là do nhu cầu từ Trung Quốc - thị trường tiêu thụ chủ lực giảm. Số liệu thống kê cho thấy, trong tháng 7/2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc chỉ đạt 83.930 tấn, trị giá 178,07 triệu USD, giảm mạnh 44,7% về lượng và giảm 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, đánh dấu tháng sụt giảm thứ 5 liên tiếp.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 462.714 tấn, trị giá 904,6 triệu USD, giảm 27,4% về lượng và giảm 20,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Dù vẫn giữ vị trí thị trường xuất khẩu lớn nhất của cao su Việt Nam, nhưng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc chỉ chiếm 58,7% tổng lượng xuất khẩu, giảm đáng kể so với mức 70,8% của cùng kỳ năm 2025.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu cao su sang nhiều thị trường khác lại tăng trưởng khá tích cực trong 7 tháng đầu năm 2026. Đặc biệt, In-đô-nê-xi-a đã vươn trở thành thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ hai của nước ta, đạt 59.418 tấn, trị giá 114,36 triệu USD, tăng hơn 2,5 lần về lượng và 2,6 lần về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Ngoài ra, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ trong 7 tháng đầu



năm 2026 tăng 31,2%, đạt 58.123 tấn; sang Ma-lai-xi-a tăng 48,2%, đạt 38.036 tấn; sang Hàn Quốc tăng 15,8%, đạt 29.035 tấn. Đáng chú ý, xuất khẩu cao su sang Mê-hi-cô có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất, tăng tới 169,1%, đạt 8.149 tấn.

Nhận định và dự báo:

Trong thời gian tới, xuất khẩu cao su của Việt Nam nhiều khả năng vẫn duy trì xu hướng hiện nay khi nhu cầu từ Trung Quốc chưa cho thấy dấu hiệu phục hồi trong bối cảnh giá cao su thế giới vẫn neo ở mức cao. Tuy nhiên, điểm tích cực là các doanh nghiệp đang đẩy mạnh khai thác những thị trường tiềm năng khác và bước đầu ghi nhận kết quả khả quan. Việc mở rộng thị trường xuất khẩu không chỉ tạo thêm dư địa tăng trưởng mà còn góp phần đa dạng hóa đầu ra, giảm mức độ phụ thuộc vào một thị trường nhất định.

15 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 7
và 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 7/2026		So với tháng 7/2025 (%)		7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng năm 2025 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2026
Tổng	152.081	324.219	-26,2	-3,1	788.006	1.548.080	-12,4	-4,6	100,0	100,0
Trung Quốc	83.930	178.073	-44,7	-26,6	462.714	904.607	-27,4	-20,3	70,8	58,7
In-đô-nê-xi-a	11.846	25.052	204,6	299,3	59.418	114.357	152,9	162,3	2,6	7,5
Ấn Độ	15.600	35.454	61,2	102,7	58.123	126.517	31,2	49,7	4,9	7,4
Ma-lai-xi-a	7.484	11.969	34,1	72,0	38.036	58.322	48,2	61,8	2,9	4,8
Hàn Quốc	4.600	10.735	-0,2	32,3	29.035	61.541	15,8	24,6	2,8	3,7
Thổ Nhĩ Kỳ	2.868	6.478	39,8	81,7	13.891	28.603	-2,7	7,2	1,6	1,8
Đài Loan	2.102	5.035	-4,5	23,3	13.825	29.418	14,3	19,8	1,3	1,8
Xri Lan-ca	3.839	7.618	24,9	54,4	12.730	23.646	25,3	34,6	1,1	1,6
Hoa Kỳ	2.095	4.559	-31,9	-13,5	12.426	24.186	-19,5	-17,1	1,7	1,6
Đức	3.121	7.519	-17,1	6,2	11.460	25.112	7,4	16,4	1,2	1,5
Mê-hi-cô	1.230	2.442	-9,4	-1,7	8.149	15.037	169,1	157,1	0,3	1,0
Nga	2.218	4.474	-20,8	0,0	7.715	15.788	-38,9	-32,5	1,4	1,0
Bra-xin	1.021	2.454	5,1	61,8	6.029	12.029	-16,8	-10,6	0,8	0,8
Nhật Bản	1.063	2.754	24,8	64,9	5.185	12.070	6,5	14,7	0,5	0,7
Ý	1.076	2.481	-11,9	16,8	4.415	9.220	-26,8	-22,4	0,7	0,6
Nguồn cung khác	7.988	17.120	-13,3	6,1	44.855	87.629	-6,0	-1,9	5,3	5,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC), trong tháng 6/2026, nhập khẩu cao su các loại của Hoa Kỳ đạt 119.920 tấn, trị giá 313 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Đây là tháng thứ tư liên tiếp nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước.

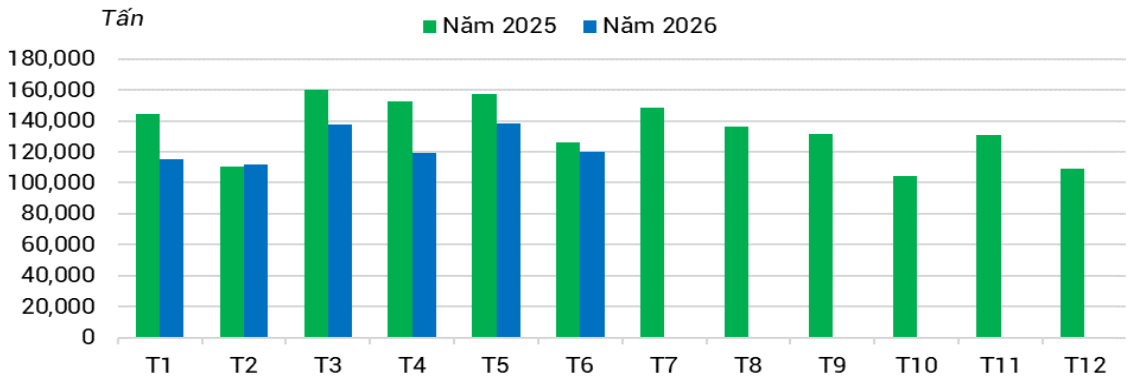
Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, Hoa Kỳ nhập khẩu 742.462 tấn cao su, trị giá 1,81 tỷ USD, giảm 12,9% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Tiêu thụ cao su của Hoa Kỳ giảm chủ yếu do hoạt động sản xuất dịch chuyển ra nước ngoài, khiến thị trường ngày càng phụ thuộc vào ô tô, lốp xe, găng tay y tế và linh kiện nhập khẩu. Theo Tổ chức Nghiên cứu Cao su quốc tế (IRSG), xét trong 10 năm qua, tiêu thụ cao su của Hoa Kỳ

giảm 29,3%, trong khi tiêu thụ toàn cầu tăng 19%. Theo đó, thị phần tiêu thụ cao su của Hoa Kỳ trên toàn cầu liên tục giảm, từ 12,8% năm 2007 xuống 10,8% năm 2015 và chỉ còn 6,4% vào năm 2025. Nguyên nhân giảm chủ yếu không nằm ở sự suy yếu của nhu cầu cuối cùng mà ở sự dịch chuyển cơ cấu sản xuất. Tổng doanh số bán xe tại Hoa Kỳ tăng 12,1% trong 5 năm qua và số phương tiện đang lưu hành tiếp tục tăng, nhưng tỷ trọng xe nhập khẩu trong tổng doanh số đã tăng từ 33% năm 2000 lên 55,8% năm 2025. Trong khi đó, sản lượng lốp xe của Hoa Kỳ năm 2025 giảm 7,8% so với năm 2020 và giảm gần 30% so với năm 2015.

Không chỉ trong lĩnh vực ô tô, nhập khẩu các sản phẩm cao su cũng tăng mạnh. Lượng găng tay y tế nhập khẩu, chủ yếu từ Ma-lai-xi-a, Thái Lan và In-đô-nê-xi-a tăng hơn 57% trong 10 năm qua.

Lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2025-2026



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC)

Xét về nguồn cung, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ phần lớn các thị trường cung cấp chủ lực đều giảm trong nửa đầu năm 2026. Trong đó, nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a đạt 141.025 tấn, giảm 21,6% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 19% thị phần; từ Ca-na-đa đạt 100.699 tấn, giảm 3,7%, chiếm 13,6%; trong khi nhập khẩu từ Thái Lan đạt 88.566 tấn, giảm mạnh 33,4%, chiếm 11,9%.

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu từ một số nguồn cung vẫn duy trì đà tăng trưởng. Đáng chú ý, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Bồ Biển Ngà, Hàn Quốc và Mê-hi-cô tăng lần lượt 8%, 2,7% và 41,3% so với cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 11.090 tấn,

trị giá 23,44 triệu USD, giảm 20,9% về lượng và giảm 26% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Việt Nam hiện đứng thứ 12 trong số các nguồn cung cao su cho thị trường Hoa Kỳ, chiếm khoảng 1,5% tổng lượng nhập khẩu, giảm nhẹ so với mức 1,6% của cùng kỳ năm trước.

So với các nguồn cung lớn khác trong khu vực, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ vẫn khá thấp, dù giá xuất khẩu tương đối cạnh tranh. Trong nửa đầu năm 2026, giá bình quân cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt khoảng 2.114 USD/tấn, giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2025. Mức giá này thấp hơn so với In-đô-nê-xi-a (2.194 USD/tấn), Thái Lan (2.606 USD/tấn) và Ma-lai-xi-a (2.465 USD/tấn).

Nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ một số thị trường chính trong 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường cung cấp	6 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Thị phần theo khối lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2026
Tổng	742.462	1.812.490	2.441	-12,9	-16,3	-3,9	100,0	100,0
In-đô-nê-xi-a	141.025	309.418	2.194	-21,6	-28,3	-8,4	21,1	19,0
Ca-na-đa	100.699	213.405	2.119	-3,7	-12,9	-9,6	12,3	13,6
Thái Lan	88.566	230.790	2.606	-33,4	-37,1	-5,6	15,6	11,9
Bồ Biển Ngà	71.675	149.436	2.085	8,0	-2,2	-9,4	7,8	9,7
Hàn Quốc	63.058	152.706	2.422	2,7	0,1	-2,5	7,2	8,5
Mê-hi-cô	55.213	154.001	2.789	41,3	50,8	6,7	4,6	7,4
Đức	34.001	106.184	3.123	-20,7	-16,9	4,7	5,0	4,6
Nhật Bản	33.106	118.788	3.588	-5,3	0,2	5,8	4,1	4,5
Pháp	19.696	62.402	3.168	-4,0	-0,2	4,0	2,4	2,7
Ma-lai-xi-a	14.620	36.043	2.465	-36,6	-33,3	5,2	2,7	2,0
Đài Loan	13.705	33.848	2.470	-49,0	-50,4	-2,7	3,2	1,8
Việt Nam	11.090	23.440	2.114	-20,9	-26,0	-6,4	1,6	1,5
Nguồn cung khác	96.009	222.028	2.313	-8,9	-11,7	97,0	12,4	12,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC)

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Ga-na đang nỗ lực trong chế biến quả điều thành các loại thực phẩm và đồ uống có giá trị cao hơn.*
- ▶ *6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang Hoa Kỳ giảm mạnh.*
- ▶ *Tháng 7/2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 3,7% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với tháng 7/2025.*
- ▶ *Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm so với cùng kỳ năm 2025.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ga-na: Đầu tháng 8/2026, giá hạt điều tại các vùng trồng chính của Ga-na ổn định so với cuối tháng trước. Ga-na đang nỗ lực trong việc chế biến quả điều thành các loại thực phẩm và đồ uống có giá trị cao hơn.

Ga-na sản xuất khoảng 250.000 tấn hạt điều thô mỗi năm, nhưng phần lớn sản lượng quả điều vẫn bị hư hỏng trong vòng 24 giờ sau khi thu hoạch. Các kỹ thuật bảo quản và giảm tannin mới được phát triển bởi Viện Nghiên cứu Thực phẩm CSIR của Ga-na giúp kéo dài thời hạn sử dụng của quả điều lên đến 6 ngày và cho phép sản xuất nhiều loại thực phẩm và đồ uống hơn, từ nước ép và đồ uống pha trộn đến xúc xích. Bước tiến công nghệ này mở ra cánh cửa cho việc chế biến quả điều quanh năm.

- Bờ Biển Ngà vẫn là nhà sản xuất hạt điều thô lớn nhất thế giới, nhưng sản lượng năm 2026 và tỷ lệ thu hồi nhân điều đã giảm so với năm 2025. Mưa kéo dài đã làm suy yếu vụ thu hoạch thứ hai, khiến sản lượng nhân điều giảm xuống khi chỉ số thu hồi nhân ở mức 46–48 pound và làm tăng chi phí sấy khô và phân loại.

- Tại Bra-xin, theo số liệu thống kê của ITC, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin tới hầu hết các thị trường vẫn thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt trị giá xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ giảm mạnh. Trong khi đó, trị giá xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang thị trường Ai Cập và Ý trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng khả quan.

Thị trường xuất khẩu hạt điều của Bra-xin 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Quý 2/2026 (triệu USD)	So với quý 1/2026 (%)	So với quý 2/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng	13.149	-2,4	-41,9	26.616	-39,1	100,0	100,0
Hoa Kỳ	3.143	79,6	-47,8	4.893	-61,9	18,4	29,4
Ai Cập	2.088	-30,8	-11,1	5.105	13,6	19,2	10,3
Ăc-hen-ti-na	2.046	0,7	-14,4	4.078	-16,7	15,3	11,2
Đức	1.515	44,1	-33,5	2.566	-31,2	9,6	8,5
Cô-lôm-bi-a	1.390	382,6	-3,9	1.678	-36,3	6,3	6,0
Ý	527	22,0	8,4	959	31,7	3,6	1,7
Ca-na-đa	422	88,4	-74,9	646	-72,3	2,4	5,3
Pháp	329	-24,9	28,0	767	-5,9	2,9	1,9
Úc	282	257,0	266,2	361	-8,6	1,4	0,9
Chi-lê	279	-69,3	-65,6	1.187	-26,7	4,5	3,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 7/2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 70,6 nghìn tấn, trị giá 504,7 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với tháng 7/2025. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 412 nghìn tấn, trị giá 2,9 tỷ USD, giảm 0,1% về lượng, nhưng tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 7/2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ, UAE, Ca-na-da... tăng mạnh, bù đắp cho sự sụt giảm xuất khẩu sang Hà Lan, Đức, Ả Rập Xê út, Anh. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt điều có nhiều biến động khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc, Hoa Kỳ, Đức, Ca-na-da tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Hà Lan, UAE, Ả Rập Xê út giảm.

Thị trường xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng năm 2026

Thị trường	Tháng 7/2026		So với tháng 7/2025 (%)		7 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	70.570	504.674	3,7	9,7	412.026	2.899.888	-0,1	3,3	100,0	100,0
Trung Quốc	18.137	133.655	38,3	61,6	99.283	718.798	3,3	18,3	24,1	23,3
Hoa Kỳ	14.889	103.384	15,0	20,7	90.576	618.102	9,1	10,2	22,0	20,1
Hà Lan	4.101	30.049	-41,1	-40,3	30.697	221.294	-15,6	-16,0	7,5	8,8
Đức	2.824	19.818	-27,4	-26,9	16.858	118.054	9,0	10,6	4,1	3,7
UAE	2.087	14.299	33,3	42,4	6.316	43.338	-53,8	-54,8	1,5	3,3
Ca-na-da	1.865	13.912	25,5	34,3	11.170	80.238	52,7	54,1	2,7	1,8
Ả Rập Xê út	1.665	13.653	-28,4	-15,5	7.665	57.863	-18,0	-13,5	1,9	2,3
Anh	1.737	11.163	-21,7	-18,1	10.728	69.226	-8,0	-7,4	2,6	2,8
Úc	1.648	11.074	12,6	14,6	8.915	59.185	12,4	14,2	2,2	1,9

Thị trường	Tháng 7/2026		So với tháng 7/2025 (%)		7 tháng đầu năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
I-xra-en	1.143	9.805	141,1	175,9	5.747	47.640	38,3	50,2	1,4	1,0
Thị trường khác	20.474	143.862	-5,2	-4,7	124.071	866.151	-2,7	-3,3	30,1	30,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU NHẬP KHẨU CỦA ANH TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Anh hiện chiếm khoảng 6% thị trường hạt điều toàn cầu, được hỗ trợ bởi việc sử dụng rộng rãi trong thực phẩm ăn vặt, làm bánh. Với thị trường bán lẻ, các kênh chiếm ưu thế bao gồm các siêu thị và cửa hàng tiện lợi, cung cấp các loại hạt điều rang, tẩm gia vị và hỗn hợp. Trong khi doanh số bán hàng trực tuyến đang tăng mạnh đối với các sản phẩm hạt điều cao cấp và đặc biệt.

Thị trường Anh cho thấy nhu cầu hạt điều cao từ các ngành chế biến thực phẩm, đặc biệt là trong các thanh ăn vặt, ngũ cốc và thực phẩm thuần chay. Nhận thức về sức khỏe và sở thích đối với các thành phần tự nhiên ảnh hưởng đến quyết định mua hàng, thúc đẩy sự quan tâm đến hạt điều không muối và chế biến tối thiểu. Với các đặc điểm đó, Anh là một trong những thị trường tiêu thụ hạt điều trọng điểm ở châu Âu.

Theo số liệu thống kê của ITC, trong 5 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu hạt điều của Anh đạt 10,46 nghìn tấn, trị giá 74,5 triệu USD, tăng 9,4% về lượng và tăng 17,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều chủ yếu cho Anh trong 5 tháng đầu năm 2026 với thị phần chiếm tới 82,2% trong tổng lượng nhập khẩu. Ngoài Việt Nam, Anh cũng nhập khẩu hạt điều từ Bờ Biển Ngà, Ấn Độ, Brazil và một số quốc gia tái xuất khẩu như Đức, Hà Lan...

Trong 5 tháng đầu năm 2026, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm so với cùng kỳ năm 2025 do Anh đẩy mạnh nhập khẩu từ thị trường Đức, Bê-nin và Cam-pu-chia, mặc dù lượng nhập khẩu từ các thị trường này vẫn ở mức thấp.

Thị trường cung cấp hạt điều cho Anh trong 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	5 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá trung bình (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá trung bình	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Tổng	10.456	74.532	7.127,8	9,4	17,7	7,6	100,0	100,0
Việt Nam	8.593	58.636	6.823,5	5,6	10,9	5,0	82,2	85,1
Bờ Biển Ngà	771	5.272	6.841,7	5,6	7,8	2,1	7,4	7,6
Đức	686	6.946	10.121,6	615,8	738,9	17,2	6,6	1,0
Bê-nin	147	1.100	7.461,7	75,4	57,1	-10,4	1,4	0,9
Ấn Độ	78	831	10.593,8	-54,8	-45,1	21,4	0,8	1,8
Ý	32	535	16.737,6	-47,2	27,1	140,5	0,3	0,6
Buốc-ki-na Pha-xô	39	401	10.308,2				0,4	0,0
Cam-pu-chia	18	193	10.910,1	1.601,0	1.830,0	13,5	0,2	0,0
Ac-hen-ti-na	16	114	7.180,7				0,2	0,0
Tan-da-ni-a	19	137	7.387,4	112,3	185,4	34,4	0,2	0,1

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Xuất khẩu sầu riêng của Cam-pu-chia sang Trung Quốc đạt kỷ lục 5.738 tấn trong 7 tháng đầu năm 2026, tăng gấp gần 40 lần so với cả năm 2025.*
- ▶ *Trung Quốc đã giảm nhập khẩu sầu riêng từ miền Nam Thái Lan sau khi phát hiện sầu riêng chưa chín trong các lô hàng gần đây.*
- ▶ *Kể từ đầu năm 2026, tháng 7/2026 là tháng đầu tiên xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam vượt mốc 1 tỷ USD.*
- ▶ *Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Cam-pu-chia:** Trong 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sầu riêng của Cam-pu-chia sang Trung Quốc đạt kỷ lục 5.738 tấn, tăng gấp gần 40 lần so với cả năm 2025. Xuất khẩu sầu riêng của Cam-pu-chia sang Trung Quốc tăng mạnh nhờ hành lang vận tải nông sản xuyên biên giới mới qua Lào được khai trương vào cuối tháng 6/2026. Mô hình liên vận này cho phép vận chuyển nông sản bằng đường bộ sang Lào rồi kết nối vào tuyến đường sắt Trung Quốc - Lào. Nhờ đó, thời gian giao hàng giảm xuống chỉ còn khoảng một tuần thay vì 15 - 20 ngày đi đường biển. Hiện tại, tuyến đường mới này đã chiếm

gần 10% tổng lượng sầu riêng xuất khẩu của Cam-pu-chia. Tính đến ngày 27/7/2026, hơn 184.000 tấn trái cây đã nhập khẩu vào Trung Quốc qua tuyến đường sắt này, trong đó sầu riêng chiếm đa số với 172.300 tấn..

- **Thái Lan:** Trung Quốc đã giảm nhập khẩu sầu riêng từ miền Nam Thái Lan sau khi phát hiện sầu riêng chưa chín trong các lô hàng gần đây. Những lo ngại về tình trạng dư cung đã khiến Bộ Thương mại Thái Lan phải công bố các biện pháp khẩn cấp để phân phối khoảng 300.000 tấn sầu riêng miền Nam.

Giá sầu riêng Monthong tại Thái Lan hiện dao động từ 85–105 Baht (tương đương 2,54–3,14 USD)/kg đối với loại AB; giá 60–80 Baht (tương đương 1,79–2,39 USD)/kg đối với loại C và 40–55 Baht (tương đương 1,20–1,64 USD)/kg đối với loại D.

Tổng sản lượng sầu riêng miền Nam Thái Lan được báo cáo đạt khoảng 752.515 tấn trong vụ này, tăng 30% so với năm ngoái. Đến nay,

khoảng 35% sản lượng đã được thu hoạch, còn lại 489.199 tấn chưa được tiêu thụ. Giá sầu riêng giảm vào đầu mùa là do tác động từ nhu cầu từ thị trường Trung Quốc giảm, các vấn đề về chất lượng của sầu riêng đầu mùa nhập khẩu vào Trung Quốc (bao gồm cả trái cây chưa chín dẫn đến ít đơn đặt hàng hơn), cạnh tranh từ các thị trường xuất khẩu khác và áp lực từ sầu riêng trồng ở miền Bắc tại các tỉnh như Uttaradit, Sisaket và Nakhon Ratchasima.

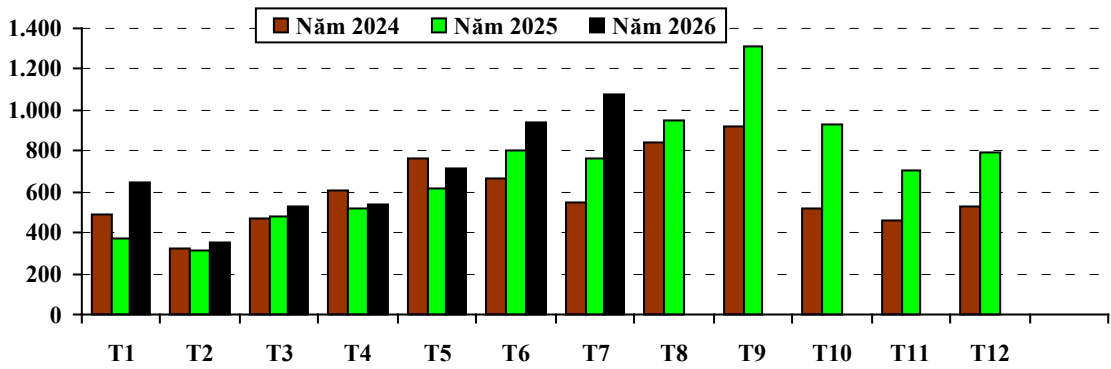
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU 2026

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 7/2026 đạt 1,08 tỷ USD, tăng 14,9% so với tháng 6/2026 và tăng 40,6% so với tháng 7/2025. Đây là tháng đầu tiên kể từ đầu năm 2026 xuất khẩu hàng

rau quả vượt mốc 1 tỷ USD. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 4,788 tỷ USD, tăng 23,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2024 – 2026

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Trong 7 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản và Hà Lan là những thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn nhất của Việt Nam. Trong đó, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 58,9% tổng trị giá mặt hàng của cả nước, đạt 2,812 tỷ USD, tăng 33,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ hai của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026, đạt 361,1 triệu USD, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 7,6% trong tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả trong 7 tháng đầu năm 2026, thấp hơn so với mức 8,2% trong 7 tháng đầu năm 2025.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang

thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản cũng tăng trưởng tích cực, đạt tương ứng 201,4 triệu USD và 147,5 triệu USD trong 7 tháng đầu năm 2026, tăng lần lượt 9,6% và 4,0% so với cùng kỳ năm 2025.

Ngoài ra, trong 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng rau quả sang một số thị trường lớn vẫn duy trì được đà tăng trưởng hai con số so với cùng kỳ năm 2025, bao gồm Hà Lan, Ma-lai-xi-a, Đức, Nga, Ca-na-da...

Trong khi đó, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Thái Lan và UAE trong 7 tháng đầu năm 2026 giảm, đạt tương ứng 67,1 triệu USD và 42,5 triệu USD, giảm lần lượt 8% và 38,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 7
và 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2026 (%)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
						7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Trung Quốc	775.138	24,8	61,1	2.812.785	33,1	58,9	54,6
Hoa Kỳ	68.980	16,1	26,9	361.109	14,4	7,6	8,2
Hàn Quốc	31.023	8,1	19,1	201.399	9,6	4,2	4,8
Nhật Bản	21.081	-19,9	5,2	147.517	4,0	3,1	3,7
Hà Lan	17.655	-41,2	12,2	134.690	41,1	2,8	2,5
Đài Loan	21.236	6,8	13,0	104.182	7,8	2,2	2,5
Ô-xtrây-li-a	11.540	8,3	-12,9	82.827	8,3	1,7	2,0
Ma-lai-xi-a	8.873	13,2	-6,8	76.862	45,3	1,6	1,4
Đức	10.428	-0,9	44,0	68.786	46,3	1,4	1,2
Thái Lan	7.172	-10,1	20,4	67.098	-8,0	1,4	1,9
Nga	9.080	-20,2	23,1	58.490	49,5	1,2	1,0
Ca-na-da	7.471	4,8	5,4	53.521	27,4	1,1	1,1
Hồng Kông	7.268	-14,6	20,0	51.182	3,1	1,1	1,3
UAE	7.042	10,4	-23,9	42.539	-38,7	0,9	1,8
Cam-pu-chia	4.595	14,6	-5,8	41.594	149,4	0,9	0,4
Anh	4.334	-39,0	-29,3	39.240	20,1	0,8	0,8
Pháp	4.582	-19,4	-5,0	35.818	5,3	0,7	0,9
Xinh-ga-po	3.854	2,5	1,1	27.555	9,0	0,6	0,7
Ả Rập Xê út	1.357	-59,4	-22,4	14.501	24,9	0,3	0,3
Ai-cập	1.726	-3,3	3,9	12.160	18,1	0,3	0,3
Lào	1.042	-11,3	49,2	10.979	65,3	0,2	0,2
In-đô-nê-xi-a	1.083	46,9	30,7	8.893	21,8	0,2	0,2

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA HÀN QUỐC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của ITC, trị giá nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 20 và 08 - không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) của Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 2,42 tỷ USD, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Trung Quốc là thị trường cung cấp hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn nhất cho Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2026, đạt 650,3 tỷ USD, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 3 cho Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2026, đạt 202,3 triệu USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Thị phần mặt hàng này của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 8,4% trong 6 tháng đầu năm 2026, tăng so với mức 7,4% trong 6 tháng đầu năm 2025.

Trong các tháng cuối năm 2026, nhập khẩu hàng rau quả của Hàn Quốc nhiều khả năng sẽ tăng do đợt nắng nóng kéo dài trong mùa Hè vừa qua khiến sản lượng trong nước giảm, đẩy giá thực phẩm trong nước tăng mạnh. Trong báo cáo Triển vọng Nông nghiệp 2025, Viện Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Hàn Quốc (KREI) dự báo đến năm 2034, tổng lượng nhập khẩu trái cây của Hàn Quốc dự kiến sẽ đạt 865.000 tấn, tăng trưởng trung bình 0,6% mỗi năm.

Một số nguồn cung hàng rau quả cho thị trường Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng	2.415.071	-4,7	100,0	100,0
Trung Quốc	650.336	2,5	26,9	25,0
Hoa Kỳ	576.733	-9,6	23,9	25,2
Việt Nam	202.730	8,4	8,4	7,4
Phi-líp-pin	157.515	-8,6	6,5	6,8
Chi-lê	126.965	-18,0	5,3	6,1
Niu-Di-Lân	116.093	8,3	4,8	4,2
Thái Lan	96.208	-18,8	4,0	4,7
Pê-ru	83.798	-5,5	3,5	3,5
Ô-xtrây-li-a	55.070	-11,2	2,3	2,4
Tây Ban Nha	50.773	-28,3	2,1	2,8
I-ta-li-a	38.410	24,0	1,6	1,2
Thổ Nhĩ Kỳ	35.554	58,5	1,5	0,9
Hà Lan	25.641	-15,0	1,1	1,2
Ca-na-đa	25.519	5,7	1,1	1,0
Cô-lôm-bi-a	20.251	13,2	0,8	0,7

Nguồn: Theo thống kê của ITC

(*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132)

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Tháng 6/2026, sản lượng chè của Xri Lan-ca phục hồi, cơ cấu thị trường xuất khẩu có sự chuyển dịch đáng chú ý.
- ▶ Nhu cầu đối với các dòng chè truyền thống tại Nga có xu hướng suy giảm, trong khi một số phân khúc chè đặc sản như chè ô long, chè Phổ Nhĩ và mattcha tăng.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 9,9% về lượng và giảm 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng xuất khẩu chè sang Pa-ki-xtan giảm mạnh.



THỊ TRƯỜNG CHÈ THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội Các nhà xuất khẩu Chè Xri Lan-ca, sản xuất và xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, trong tháng 6/2026, sản lượng chè phục hồi, trong khi cơ cấu thị trường xuất khẩu có sự chuyển dịch đáng chú ý.

Về sản xuất, tháng 6/2026, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 22,56 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, tính chung 6 tháng đầu năm, sản lượng chè của nước này vẫn giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 131,89 nghìn tấn. Chè đen OTD tiếp tục chiếm ưu thế với 117,16 nghìn tấn, chiếm 88,8% tổng sản lượng;

Chè đen CTC đạt 13,41 nghìn tấn, chiếm 10,2%; Chè xanh đạt 1,31 nghìn tấn, chiếm khoảng 1%.

Về xuất khẩu, trong tháng 6/2026, Xri Lan-ca xuất khẩu 21,25 nghìn tấn chè, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, lượng chè xuất khẩu của Xri Lan-ca đạt 123,10 nghìn tấn, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Giá bình quân xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong 6 tháng đầu năm đạt 1.810,28 LKR/kg - FOB, tăng so với mức 1.745,10 LKR/kg cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, tính theo USD, giá FOB bình quân giảm từ 5,86 USD/kg xuống 5,70 USD/

kg, cho thấy biến động tỷ giá đã ảnh hưởng đáng kể đến giá xuất khẩu quy đổi.

Về cơ cấu sản phẩm, chè đóng gói đạt 54,97 nghìn tấn, chiếm 44,7% tổng lượng xuất khẩu; Chè rời đạt 51,33 nghìn tấn, chiếm 41,7%; Chè túi lọc đạt 12,43 nghìn tấn, chiếm 10,1%; Chè xanh và chè hòa tan lần lượt đạt 2,28 nghìn tấn và 2,08 nghìn tấn. Như vậy, chè đóng gói và chè rời chiếm khoảng 86,4% tổng lượng xuất khẩu, tiếp tục là hai nhóm sản phẩm chủ lực của Xri Lan-ca.

Về thị trường, trong tháng 6/2026, Thổ Nhĩ Kỳ vươn lên trở thành thị trường xuất khẩu chè Ceylon lớn nhất của Xri Lan-ca, đạt 19,71 nghìn tấn, tăng 149% so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, xuất khẩu sang thị trường I-rắc - thị trường lớn nhất trong tháng 6/2025, giảm 28%, xuống 13,42 nghìn tấn. Xuất khẩu sang Nga đứng thứ ba với 11,61 nghìn tấn, tăng 3%.

Nhìn chung, xuất khẩu chè Xri Lan-ca đang có sự phân hóa giữa các thị trường. Sự gia tăng nhu cầu tại Thổ Nhĩ Kỳ, A-déc-bai-giăng và Gio-đan có thể tạo dư địa để Xri Lan-ca mở rộng thị trường, bù đắp phần nào mức sụt giảm tại một số thị trường truyền thống như I-rắc và Li-bi.

Nga: Theo phân tích của Công ty CNTT Evotor, doanh số bán chè tại Nga trong 5 tháng đầu năm 2026 cho thấy nhu cầu đối với các dòng chè truyền thống có xu hướng suy giảm, trong khi một số phân khúc chè có hương vị và chè đặc thù ghi nhận tăng trưởng.

Nhu cầu chè xanh tiếp tục giảm. Trong giai đoạn tháng 1-5/2026, doanh thu chè xanh giảm 13% và sản lượng tiêu thụ giảm 9% so với cùng kỳ năm 2025. Giá bán bình quân giảm 4%, xuống

177 Rúp/100 gram. Chè xanh lá rời giảm mạnh hơn chè túi lọc, lần lượt giảm 6% và 1% về sản lượng. Đáng chú ý, doanh thu chè xanh có hương vị giảm 16%, trong khi sản lượng giảm 14%. Số lượng nhãn hiệu chè xanh được bày bán tại các cửa hàng bán lẻ ngoài chuỗi cũng giảm từ 329 xuống 313 nhãn hiệu; Riêng chè xanh có hương vị giảm từ 181 xuống 167 loại.

Chè đen có hương vị là phân khúc nổi bật. Mặc dù tổng sản lượng chè đen tiêu thụ giảm 11% trong 5 tháng đầu năm 2026, doanh thu gần như không thay đổi so với cùng kỳ năm trước do giá bán bình quân tăng 13%, lên 145 Rúp/100 gram. Chè đen lá rời giảm 15% về sản lượng và giảm 6% về doanh thu; Chè túi lọc giảm 11% về sản lượng nhưng doanh thu tương đối ổn định. Trong khi đó, chè đen có hương vị và chè đen túi lọc có hương vị tăng 8% về sản lượng và tăng 19% về doanh thu. Đây cũng là phân khúc có giá bán cao, đạt 219 Rúp/100 gram, tăng 11%. Số lượng nhãn hiệu trong phân khúc tăng nhẹ từ 148 lên 149.

Các dòng chè đặc sản tăng, trong khi chè thảo mộc giảm. Nhóm chè khác, gồm ô long sữa, chè Phổ Nhĩ, matcha... tăng mạnh 57% về sản lượng và tăng 28% về doanh thu, dù số lượng nhãn hiệu giảm từ 21 xuống 19. Ngược lại, doanh số chè thảo mộc giảm 10% về sản lượng và giảm 26% về doanh thu; Số lượng nhãn hiệu giảm từ 76 xuống 72.

Nhìn chung, thị trường chè Nga đang có sự dịch chuyển từ các dòng chè xanh và chè thảo mộc truyền thống sang chè đen có hương vị và các dòng chè đặc sản như ô long, Phổ Nhĩ và matcha. Xu hướng này cho thấy người tiêu dùng có xu hướng ưu tiên các sản phẩm có hương vị đa dạng, khác biệt, trong khi giá bán tiếp tục là yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 7/2026 đạt 13,51 nghìn tấn, trị giá 27,82 triệu USD, tăng 70,7% về lượng và tăng 91,9% về trị giá so với tháng 6/2026; So với tháng 7/2025, xuất khẩu chè giảm 1,4% về lượng nhưng tăng 15,1% về trị giá.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 64,48 nghìn tấn, trị giá 116,79 triệu USD, giảm 9,9% về lượng và giảm 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

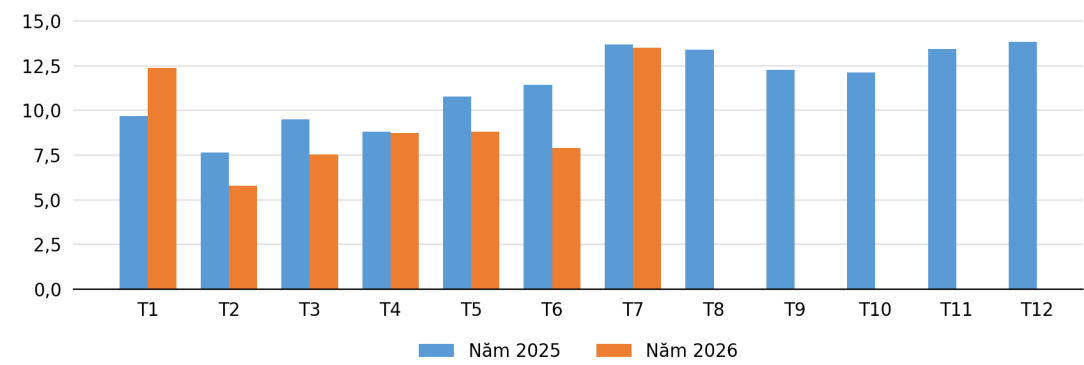
Lượng chè xuất khẩu tháng 7/2026 tăng mạnh trở lại sau khi chạm đáy vào tháng 6/2026 - thời điểm giao mùa giữa vụ chè Xuân và vụ chè Hè, khi nguồn nguyên liệu tại các vùng trồng chè chính chưa dồi dào. Sang tháng 7/2026, chè bước vào chính vụ thu hoạch, sản lượng nguyên liệu tăng lên đã giúp lượng và trị giá xuất khẩu phục hồi rõ rệt so với tháng trước.

Tuy nhiên, tính chung 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè vẫn giảm cả về lượng và trị giá so

với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do nhu cầu suy yếu tại một số thị trường truyền thống, đặc biệt là Pa-ki-xtan. Dù vậy, mức giảm về trị giá thấp hơn nhiều so với mức giảm về lượng nhờ giá bình

quân xuất khẩu cải thiện, cho thấy chất lượng và giá trị chè xuất khẩu của Việt Nam đang có xu hướng đi lên.

Lượng chè xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2025-2026
(Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan

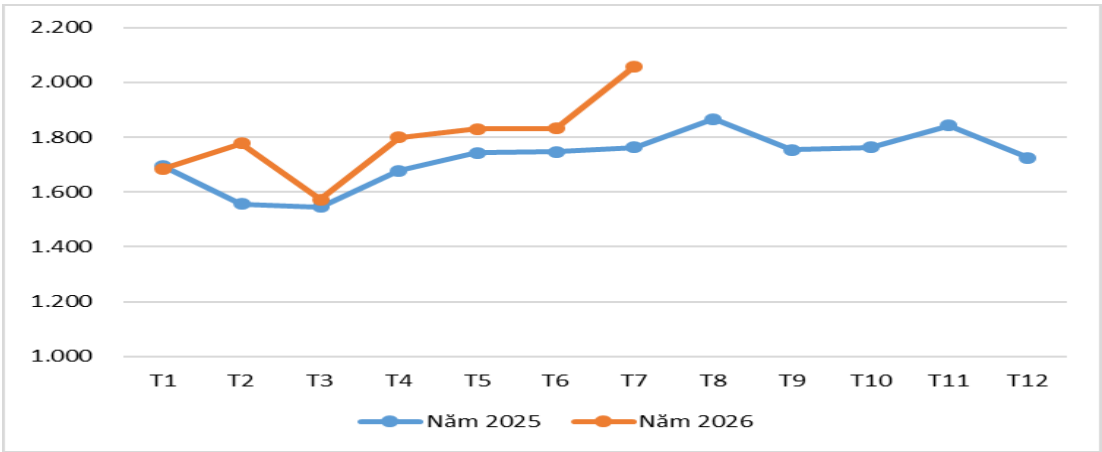
Diễn biến giá xuất khẩu

Giá bình quân xuất khẩu chè trong tháng 7/2026 đạt 2.059 USD/tấn, tăng 12,4% so với tháng 6/2026 và tăng 16,7% so với tháng 7/2025. Đây cũng là mức giá bình quân xuất khẩu theo

tháng cao nhất kể từ đầu năm 2025 đến nay.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 1.811 USD/tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu:

Trong 7 tháng đầu năm 2026, Pa-ki-xtan tiếp tục là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam, song tỷ trọng đã giảm mạnh từ 33,39% trong 7 tháng đầu năm 2025 xuống còn 12,30% trong tổng lượng xuất khẩu, khi lượng xuất khẩu

sang thị trường này giảm tới 66,8% về lượng và giảm 66,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu chè tới thị trường Đài Loan vươn lên vị trí thứ hai với 7,75 nghìn tấn, chiếm 12,02% tổng lượng, tăng nhẹ 0,4% về lượng và tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu tới

Trung Quốc đứng thứ ba nhưng vẫn giảm 18,5% về lượng.

Đáng chú ý, xuất khẩu chè sang các thị trường Hoa Kỳ, Nga, Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin, Thổ Nhĩ Kỳ, Đức và U-crai-na đều đạt mức tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm 2025, trong đó xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ tăng đột biến 280,3% về lượng, dù quy mô còn nhỏ.

Nhìn chung, xuất khẩu chè của Việt Nam sang các thị trường chủ lực có sự phân hóa rõ rệt so với cùng kỳ năm 2025, bên cạnh Pa-ki-xtan, xuất khẩu chè sang một số thị trường khác như Trung Quốc, I-rắc, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất và Ca-dắc-xtan cũng giảm. Sự sụt giảm mạnh xuất khẩu tới thị trường Pa-ki-xtan, cùng với sự tăng trưởng đáng kể của nhóm thị trường quy mô nhỏ hơn cho thấy cơ cấu thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam đang có sự dịch chuyển và đa dạng hóa.

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 7/2026		So với tháng 7/2025 (%)		7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	13.512	27.819	-1,4	15,1	64.475	116.793	-9,9	-3,3	100,00	100,00
Pa-ki-xtan	2.651	5.609	-55,1	-50,5	7.932	15.473	-66,8	-66,2	12,30	33,39
Đài Loan	1.484	3.600	-1,3	16,0	7.750	15.793	0,4	12,3	12,02	10,78
Trung Quốc	1.029	1.637	-37,1	-20,9	6.359	9.976	-18,5	-13,7	9,86	10,90
Hoa Kỳ	643	1.111	33,1	49,5	4.056	6.582	17,8	29,0	6,29	4,81
Nga	595	1.136	19,5	24,3	4.031	6.715	15,5	5,6	6,25	4,87
Ma-la-xi-a	529	416	12,1	5,2	3.830	2.982	6,6	6,3	5,94	5,02
In-đô-nê-xi-a	314	382	-26,8	-13,6	2.879	3.209	-33,4	-28,2	4,47	6,04
Ấn Độ	17	29	-96,0	-95,4	1.546	2.183	-28,6	-27,8	2,40	3,03
I-rắc	412	723	-30,3	-26,4	1.262	2.177	-53,8	-49,1	1,96	3,81
Ả-rập Xê-út	79	216	97,5	96,0	1.242	3.458	-1,6	5,2	1,93	1,76
Phi-li-pin	48	150	-76,4	-71,7	785	2.303	29,3	40,6	1,22	0,85
Thổ Nhĩ Kỳ	57	132	103,6	88,0	289	699	280,3	273,2	0,45	0,11
Ca-dắc-xtan	80	103	-25,2	-31,1	384	474	-51,5	-53,5	0,60	1,10
Các TVQ Ả rập Thống nhất	34	87	-52,1	-57,8	240	638	-38,9	-31,7	0,37	0,55
Đức	22	85	-24,1	-42,7	186	1.128	69,1	100,5	0,29	0,15
U-crai-na	35	44	-	-	202	294	16,1	21,0	0,31	0,24
Ba Lan	16	43	-15,8	29,7	216	488	-4,0	47,2	0,34	0,31
Thị trường khác	5.467	12.314	330,5	432,9	21.286	42.220	142,5	178,7	33,01	12,26

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CHÈ NGA: NHU CẦU PHÂN HÓA, CƠ HỘI MỞ RỘNG XUẤT KHẨU CHO VIỆT NAM

Đánh giá nhu cầu chè của Nga theo doanh số bán hàng và nhu cầu nhập khẩu

Về doanh số bán hàng: Theo nghiên cứu của các công ty nghiên cứu thị trường tại Nga như ICMR và Evotor, trong những năm gần đây, chè vẫn là một trong những đồ uống phổ biến tại Nga, song lượng tiêu thụ có xu hướng giảm và thị hiếu đang chuyển dịch từ các dòng chè truyền thống sang các sản phẩm đa dạng, có giá trị gia tăng cao hơn.

Trong giai đoạn tháng 9/2024–8/2025, theo ICMR, 92,6% người tiêu dùng Nga lựa chọn chè, cao hơn tỷ lệ lựa chọn cà phê là 90,2%. Tuy nhiên, lượng chè bán ra giảm 1,2%, trong khi doanh thu tăng 7,1%, chủ yếu do giá bán bình quân tăng

8,4%. Lượng chè mua bình quân mỗi hộ cũng giảm 1,3%. Diễn biến này cho thấy doanh thu thị trường tăng, nhưng nhu cầu thực tế tính theo lượng có xu hướng giảm, trong bối cảnh giá bán tăng.

Về nhu cầu nhập khẩu: Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), năm 2025, Nga nhập khẩu 101,1 nghìn tấn chè, trị giá 317,4 triệu USD, với đơn giá bình quân nhập khẩu đạt 3.139 USD/tấn. Trong giai đoạn 2021–2025, lượng nhập khẩu chè của Nga giảm bình quân 5,0%/năm và trị giá giảm 3,0%/năm, cho thấy nhu cầu nhập khẩu có xu hướng giảm trong dài hạn.

Nguồn cung chè của Nga tập trung cao vào một số thị trường như Ấn Độ, Xri Lan-ca, Kê-ni-a và Trung Quốc, chiếm 89,8% tổng lượng và 87,6% tổng trị giá nhập khẩu chè của Nga năm 2025. Trong đó, Ấn Độ dẫn đầu về lượng, đạt 31,8 nghìn tấn, chiếm 31,46% thị phần, nhưng chiếm 21,54% về trị giá, đơn giá bình quân nhập khẩu khoảng 2.150 USD/tấn. Xri Lan-ca dẫn đầu về

trị giá, đạt 117,9 triệu USD, chiếm 37,15%, với đơn giá khoảng 5.460 USD/tấn.

Kê-ni-a và Trung Quốc lần lượt cung cấp 21,14% và 15,86% trong tổng lượng nhập khẩu của Nga năm 2025, tuy vậy, lượng chè nhập khẩu từ hai thị trường này giảm bình quân lần lượt 3% và 4%/năm trong giai đoạn 2021–2025. Trong khi đó, Rơ-wan-đa là một trong số ít nguồn cung ghi nhận tăng trưởng, với lượng tăng bình quân 2%/năm và trị giá tăng 4%/năm, mặc dù quy mô còn nhỏ.

Nhìn chung, thị trường chè Nga đang có xu hướng giảm về lượng nhập khẩu nhưng vẫn duy trì quy mô lớn và mức độ tập trung cao vào các nguồn cung truyền thống. Sự khác biệt về đơn giá và tốc độ tăng trưởng giữa các nguồn cung cho thấy thị trường có sự phân hóa về chất lượng, phân khúc và giá cả, tạo cơ hội cho các nhà cung cấp có khả năng đáp ứng tốt về giá, chất lượng và sự đa dạng sản phẩm.

10 nguồn cung lớn nhất mặt hàng chè vào Nga năm 2025

Nguồn cung	Nhập khẩu của Nga năm 2025			Thị phần (%)		Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	101.116	317.420	3.139	100,00	100,00	-5,0	-3,0
Ấn Độ	31.807	68.379	2.150	31,46	21,54	-4,0	-6,0
Xri Lan-ca	21.594	117.910	5.460	21,36	37,15	-5,0	0,0
Kê-ni-a	21.372	43.181	2.020	21,14	13,60	-3,0	-3,0
Trung Quốc	16.038	48.564	3.028	15,86	15,30	-4,0	0,0
Ca-dắc-xtan	3.323	16.682	5.020	3,29	5,26	0,0	-3,0
In-đô-nê-xi-a	3.086	4.638	1.503	3,05	1,46	-18,0	-20,0
Rơ-wan-đa	1.985	5.872	2.958	1,96	1,85	2,0	4,0
Ác-hen-ti-na	494	368	745	0,49	0,12	-40,0	-68,0
Tan-da-ni-a	449	506	1.127	0,44	0,16	-24,0	-30,0
Đức	235	3.718	15.821	0,23	1,17	-10,0	-1,0

Nguồn: ITC

Diễn biến xuất khẩu chè tới Nga của một số thị trường cung cấp chủ lực, so sánh với Việt Nam – cập nhật năm 2026

Theo số liệu của ITC, diễn biến xuất khẩu chè của một số nguồn cung chủ lực sang Nga trong năm 2026 có sự khác biệt đáng kể.

Ấn Độ: Trong 5 tháng đầu năm 2026, lượng chè Ấn Độ xuất khẩu sang Nga đạt 13,91 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2025. Tuy

nhien, trị giá giảm 10,2% và giá bình quân xuất khẩu giảm 12,5%, xuống 1.989 USD/tấn. Nga là thị trường quan trọng của chè Ấn Độ, chiếm 16,2% tổng lượng xuất khẩu của nước này. Diễn biến lượng tăng, nhưng trị giá giảm cho thấy áp lực về giá tại thị trường Nga đang gia tăng.

Trung Quốc: Trong 6 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc xuất khẩu sang Nga 7,42 nghìn tấn chè, trị giá 18,91 triệu USD, giảm 12,6% về lượng và giảm 20,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân xuất khẩu giảm 8,7%, xuống khoảng 2.547 USD/tấn. Nga vẫn là thị trường xuất khẩu chè lớn thứ 4 của Trung Quốc, chiếm khoảng 3,8% tổng lượng xuất khẩu. Diễn biến này cho thấy xuất khẩu chè của Trung Quốc sang Nga đang chịu sức ép cả về lượng và giá.

Việt Nam: Xuất khẩu chè của Việt Nam sang Nga ghi nhận kết quả tích cực hơn. Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 7 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu khoảng 4,03 nghìn tấn chè sang Nga, trị giá 6,72 triệu USD, tăng 15,5% về lượng và tăng 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, giá bình quân xuất khẩu giảm 8,6%, từ 1.822 USD/tấn xuống 1.666 USD/tấn. Nga là thị trường xuất khẩu chè lớn thứ 4 của Việt Nam, chiếm khoảng 6,25% tổng lượng chè xuất khẩu.

Xuất khẩu chè của Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam sang thị trường Nga so với cùng kỳ năm 2025

Thị trường cung cấp	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Nhận định
Trung Quốc → Nga, 6 tháng năm 2026	-12,6%	-20,1%	-8,7%	Nhu cầu suy yếu, cạnh tranh giá tăng
Ấn Độ → Nga, 5 tháng năm 2026	+2,6%	-10,2%	-12,5%	Lượng duy trì, nhưng ưu tiên giá thấp
Việt Nam → Nga, 7 tháng năm 2026	+15,5%	+5,6%	-8,6%	Tăng lượng tốt, có dư địa mở rộng thị phần

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của ITC và Cục Hải quan Việt Nam

Nhìn chung, sự suy giảm nhu cầu chè tại Nga chưa phản ánh đồng đều vào nhập khẩu từ các nguồn cung. Trong khi xuất khẩu chè của Trung Quốc sang Nga giảm mạnh, Ấn Độ vẫn duy trì tăng trưởng về lượng và Việt Nam tăng khá

mạnh. Điều này cho thấy Nga vẫn duy trì nhu cầu nhập khẩu chè, nhưng cơ cấu nguồn cung đang có sự điều chỉnh, tạo cơ hội cho các nhà cung cấp có khả năng cạnh tranh về giá và đáp ứng thị hiếu mới.

Triển vọng xuất khẩu chè của Việt Nam sang thị trường Nga

Thị trường chè Nga vẫn duy trì quy mô nhu cầu lớn nhưng đang chuyển từ tăng trưởng về lượng sang phân hóa theo sản phẩm, chất lượng và giá cả. Nhu cầu đối với các dòng chè truyền thống có xu hướng giảm, trong khi các sản phẩm có hương vị, chè đặc sản, matcha, pu-erh và các dòng sản phẩm gắn với tính tiện lợi, sức khỏe có triển vọng tốt hơn.

Đối với Việt Nam, triển vọng xuất khẩu chè sang Nga trong những tháng cuối năm 2026 được đánh giá tương đối tích cực về lượng, song cơ hội chủ yếu đến từ khả năng gia tăng thị phần và đáp ứng các phân khúc có nhu cầu thay đổi, thay vì dựa vào sự tăng trưởng chung của thị trường. Lượng chè Việt Nam xuất khẩu sang Nga tăng 15,5% trong 7 tháng đầu năm 2026, cao hơn mức tăng 2,6% của Ấn Độ và trái ngược với mức giảm 12,6% của Trung Quốc, cho thấy

chè Việt Nam đang duy trì khả năng cạnh tranh nhất định tại thị trường này. Tuy nhiên, giá bình quân xuất khẩu giảm 8,6% cho thấy cạnh tranh về giá vẫn lớn, đồng thời tốc độ tăng về lượng cao hơn đáng kể tốc độ tăng về trị giá.

Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp Việt Nam cần đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao giá trị gia tăng, tập trung vào chè xanh chất lượng cao, chè hương vị, chè thảo mộc, chè đặc sản và sản phẩm đóng gói tiện lợi; đồng thời tăng cường xây dựng thương hiệu và đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường. Nếu tận dụng tốt sự thay đổi trong thị hiếu và khả năng cạnh tranh về giá, Việt Nam có khả năng tiếp tục mở rộng lượng xuất khẩu chè sang Nga trong những tháng cuối năm 2026, mặc dù tốc độ tăng trị giá nhiều khả năng thấp hơn tốc độ tăng về lượng.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Thị trường surimi EU phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu.
- ▶ Nga đặt mục tiêu tăng sản lượng cua tuyết trong năm 2026 thêm 7,5%.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026 tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Trong 5 tháng đầu năm 2026, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 về lượng cho Chi-lê.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thị trường surimi EU: Một nghiên cứu mới về thị trường surimi tại Liên minh châu Âu (EU) cho thấy khu vực này vẫn phụ thuộc đáng kể vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, trong khi nhu cầu đối với các sản phẩm thủy sản chế biến sẵn và tiện lợi tiếp tục duy trì ổn định.

Surimi là sản phẩm cô đặc protein từ cá thịt trắng, chủ yếu được chế biến từ cá minh thái Alaska, cá blue whiting, cá hake và cá blue grenadier. Sản lượng surimi toàn cầu những

năm gần đây duy trì ở mức khoảng 2 triệu tấn/năm, đạt gần 2,1 triệu tấn trong năm 2023. Trung Quốc hiện chiếm khoảng 75% tổng sản lượng thế giới, trong khi Hoa Kỳ là nhà sản xuất lớn thứ hai. Tại châu Âu, hoạt động chế biến tập trung chủ yếu ở Lit-va, Pháp, Tây Ban Nha, Ba Lan và Bỉ.

Theo nghiên cứu, EU vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài khối. Năm 2025, nhập khẩu surimi từ các nước ngoài EU

đạt khoảng 62.800 tấn, trị giá 148 triệu Euro. Hoa Kỳ là nhà cung cấp lớn nhất, chiếm hơn một nửa cả về khối lượng lẫn trị giá nhập khẩu. Trong đó, surimi đông lạnh làm từ cá minh thái Alaska chiếm gần một nửa tổng lượng nhập khẩu, tiếp theo là các sản phẩm surimi chế biến và surimi đông lạnh từ các loài cá thịt trắng khác.

Tây Ban Nha và Pháp là hai thị trường nhập khẩu surimi lớn nhất trong EU, mỗi nước nhập khẩu khoảng 20.000 tấn trong năm 2025. Lit-va giữ vai trò trung tâm chế biến và tái phân phối khi nhập khẩu nguyên liệu, sau đó xuất khẩu các sản phẩm surimi sơ chế và thành phẩm sang các nước EU cũng như thị trường ngoài khối.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu surimi của EU duy trì ổn định ở mức khoảng 18.000 tấn trong năm 2025, trong đó Lit-va chiếm hơn một nửa tổng lượng xuất khẩu. Vương quốc Anh là thị trường tiêu thụ lớn nhất, tiếp đến là U-crai-na. Theo báo cáo, thị trường surimi EU đã bước vào giai đoạn phát triển ổn định nhưng vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu từ Hoa Kỳ và nhu cầu đối với các sản phẩm thủy sản chế biến tiện lợi.

- Nga: Trong năm 2026, Nga dự kiến nâng sản lượng khai thác của tuyết lên 50.000 tấn, tăng khoảng 7,5% so với năm 2025. Theo Hiệp hội Thủy sản Toàn Nga (VARPE), mức tăng chủ

yếu sẽ đến từ các ngư trường phía Bắc, góp phần gia tăng nguồn cung cho thị trường nội địa đồng thời thúc đẩy xuất khẩu.

Theo đánh giá của VARPE, Nga hiện là một trong những quốc gia khai thác của tuyết lớn nhất thế giới. Dữ liệu của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) cho thấy sản lượng của tuyết toàn cầu năm 2026 được dự báo vượt 150.000 tấn, mức cao kỷ lục, trong đó Nga chiếm khoảng 31% sản lượng toàn cầu trong năm trước.

Bất chấp các lệnh hạn chế thương mại từ phương Tây, xuất khẩu của Nga vẫn duy trì ổn định nhờ chuyển hướng sang thị trường châu Á. Theo FAO, trong năm 2025, Trung Quốc là điểm đến lớn nhất, chiếm khoảng 51% lượng của xuất khẩu của Nga, tiếp theo là Hàn Quốc và Nhật Bản. Dự báo trong năm 2026, xu hướng này sẽ tiếp tục khi thị trường Hoa Kỳ vẫn đóng cửa đối với của Nga, khiến nguồn hàng tập trung nhiều hơn vào khu vực châu Á.

Theo chuyên gia, nhận định nguồn cung của tuyết tăng từ Nga sẽ góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu thụ đang phục hồi tại châu Á, trong bối cảnh nguồn cung từ một số quốc gia khác như Ca-na-đa và Alaska vẫn chịu tác động từ chính sách hạn ngạch khai thác và biến động nguồn lợi thủy sản.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá tôm nguyên liệu tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày đầu tháng 8/2026, giá nguyên liệu tôm sú tiếp tục ổn định so với những ngày đầu tháng 7/2026, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Riêng giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg giảm 3.000 đồng/kg, về mức 87.000 đồng/kg,

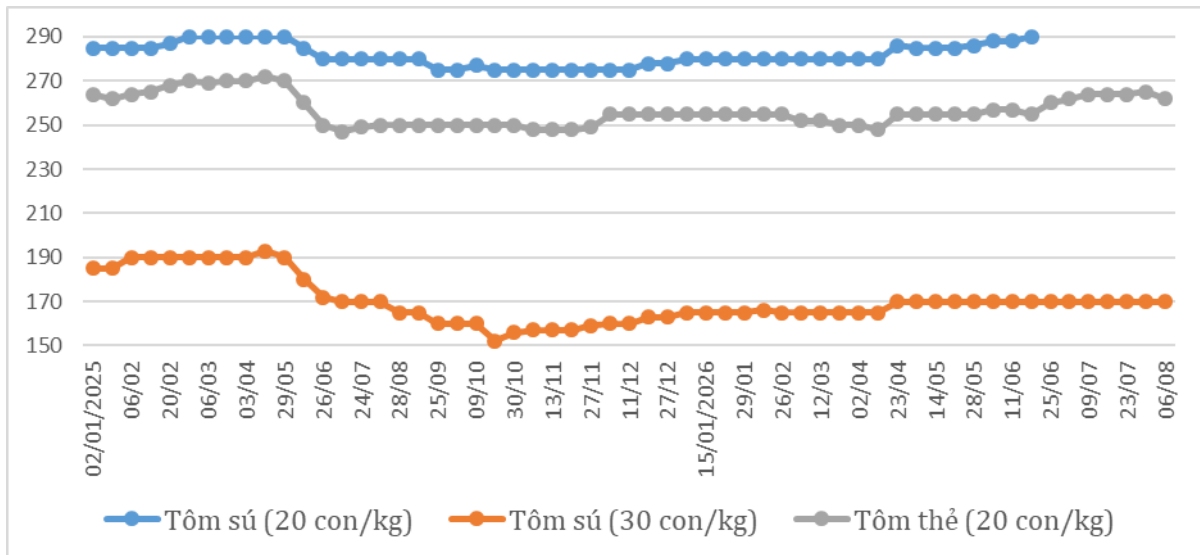
+ Tại Quảng Trị: Nhìn chung, giá nguyên liệu tôm ổn định so với những ngày đầu tháng 7/2026, riêng tôm hùm tăng, cụ thể: Tôm đất (40 - 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg, tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg, tôm sú (20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg, tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg.



Giá tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.350.000 đồng/kg, tăng 100.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày đầu tháng 8/2026, giá nguyên liệu tôm sú và tôm thẻ đều ổn định so với những ngày đầu tháng 7/2026, cụ thể: Tôm sú cỡ (20 con/kg) đạt 300.000 đồng/kg, tôm sú cỡ (30 con/kg) đạt 170.000 đồng/kg, tôm thẻ cỡ (20 con/kg) đạt 262.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

*** Giá một số loại thủy sản khác:**

+ Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) những ngày đầu tháng 8/2026 đạt mức 220.000 đồng/kg, ổn định; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 190.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 7/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 180.000 đồng/kg, đều tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 7/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 90.000 đồng/kg, ổn định; Loại 2 đạt 60.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 7/2026.

+ Tại Phú Yên, giá cá ngừ đại dương cỡ 30 kg/con đạt 103.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 7/2026.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

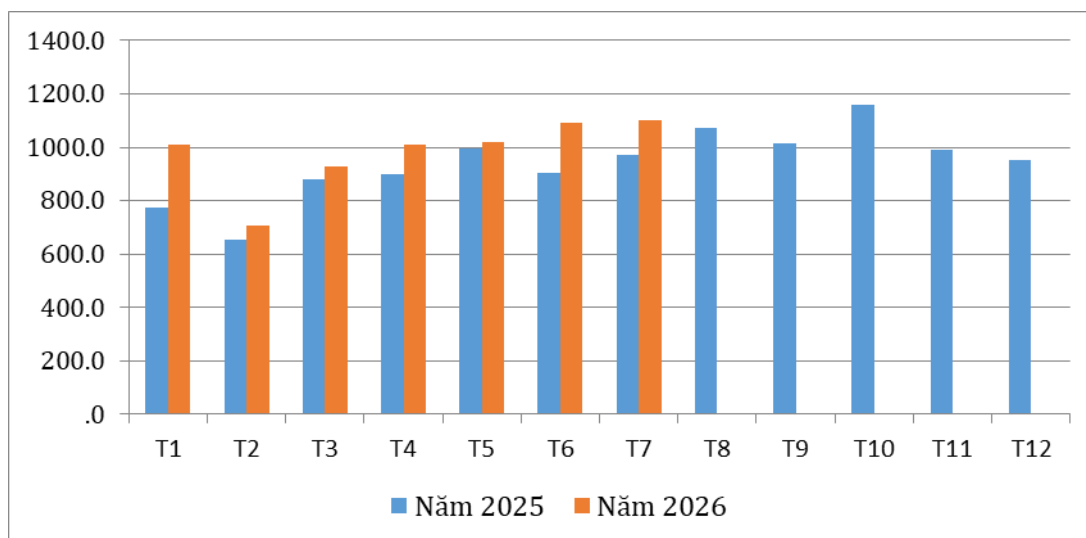
Theo Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 7/2026 đạt 1,1 tỷ USD, tăng 13,5% so với tháng 7/2025. Trong tháng 7/2026, xuất khẩu thủy sản sang 10 thị trường lớn đều tăng trưởng, trong đó tăng mạnh nhất tới thị trường Bra-xin tăng 108,2%; Úc tăng 36,3%; Trung Quốc tăng 29,5%; Hoa Kỳ tăng 21,9% so với tháng 7/2025.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đạt 6,85 tỷ USD, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất chiếm 24,05%; Tiếp đến Hoa Kỳ chiếm 15,64%; Nhật Bản chiếm 13,73%; Hàn Quốc chiếm 7,05%; Úc chiếm 3,13%; Anh chiếm 2,89%; Các thị trường khác chiếm 33,51%. Xuất khẩu sang các thị trường này đều tăng trưởng, tăng mạnh nhất tới



thị trường Bra-xin tăng 39,1%; Trung Quốc tăng 37,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản Việt Nam tăng, nhưng tốc độ tăng chậm lại do sức mua yếu, nguồn cung toàn cầu tăng và áp lực thuế quan, cạnh tranh gia tăng tại các thị trường lớn. Thời điểm cuối năm với các dịp lễ hội sẽ đẩy mạnh tiêu thụ thủy sản tại các thị trường trọng điểm như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản

và khối CPTPP... Do đó, các doanh nghiệp cần đảm bảo nguồn cung tôm và cá tra duy trì tốt phục vụ các đơn hàng chế biến xuất khẩu lớn, chủ động thích ứng với các tiêu chuẩn kỹ thuật và tận dụng tốt các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký kết...

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 7/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	1.101.104	13,5	6.858.753	12,8	100	100
Trung Quốc	257.909	29,5	1.649.280	37,1	24,05	19,78
Hoa Kỳ	182.054	21,9	1.072.642	2,5	15,64	17,21
Nhật Bản	141.338	1,9	941.803	2,3	13,73	15,14
Hàn Quốc	72.194	-5,5	483.773	4,9	7,05	7,58
Úc	37.973	36,3	214.452	18,7	3,13	2,97
Anh	37.523	13,2	198.464	6,7	2,89	3,06
Thái Lan	28.376	3,6	193.453	15,6	2,82	2,75
Ca-na-đa	29.074	11,9	164.819	10,6	2,40	2,45
Bra-xin	22.068	108,2	145.779	39,1	2,13	1,72
Nga	24.528	14,1	132.722	16,6	1,94	1,87
Hà Lan	21.874	11,6	127.676	6,6	1,86	1,97
Đài Loan	21.675	11,7	127.640	23,3	1,86	1,70
Đức	20.860	0,5	120.887	-0,2	1,76	1,99
Hồng Kông	12.510	-13,7	89.276	1,6	1,30	1,44
Ma-lai-xi-a	14.116	17,2	88.454	21,8	1,29	1,19
Thị trường khác	177.031	1,8	1.107.632	6,2	16,15	17,15

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA CHI-LÊ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại thế giới (ITC), 5 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thủy sản của Chi-lê đạt 33,9 nghìn tấn, trị giá 142,35 triệu USD, giảm 17,2% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 5 tháng đầu năm 2026, Chi-lê giảm nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường cả về lượng và trị giá như: Trung Quốc giảm 29,3% về lượng và giảm 20,1% về trị giá; Thái Lan giảm 16,3% về lượng và giảm 13,9% về trị giá; Cô-lôm-bi-a giảm 54,8% về lượng và giảm 53,7% về trị giá; In-đô-nê-xi-a giảm 88,2% về lượng và giảm 85,8% về trị giá... so với cùng kỳ năm 2025.

Trong khi đó, Chi-lê tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, tăng 13,4% về lượng so với cùng kỳ năm 2025. Tính theo lượng, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ tư cho Chi-lê, tính theo trị giá đứng thứ năm, thủy sản của Việt Nam chiếm 7,77% về lượng và chiếm 6,85% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Chi-lê trong 5 tháng đầu năm 2026, tăng so với mức 5,67% về lượng và 6,15% về trị giá trong 5 tháng đầu năm 2025.

Chi-lê là quốc gia xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới (đặc biệt là cá hồi). Tuy nhiên, nhu cầu nhập khẩu cá thịt trắng của Chi-lê vẫn tăng, chủ yếu tập trung vào các dòng sản phẩm giá cả bình dân, dễ chế biến và thay thế cho các loại cá giá cao. Cá tra Việt Nam chiếm ưu thế tuyệt đối ở phân khúc này nhờ giá thành hợp lý, phi lê tiện lợi phục vụ tốt cho các chuỗi nhà hàng, bếp ăn công nghiệp và hệ thống bán lẻ... Bên cạnh đó, nhu cầu đối với tôm chân trắng bóc vỏ đông lạnh và các dòng thủy sản tẩm bột, chế biến sẵn tăng trưởng nhờ xu hướng tiêu dùng nhanh tại các đô thị của Chi-lê.

Triển vọng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Chi-lê vẫn còn nhiều cơ hội bởi Việt Nam và Chi-lê đều là thành viên của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Nhờ CPTPP, hầu hết các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam như cá ngừ, cá tra, mực... xuất khẩu sang Chi-lê đều đã được hưởng mức thuế suất ưu đãi 0% hoặc áp dụng lộ trình cắt giảm thuế tối đa và xuất khẩu các mặt hàng này đều tăng trưởng.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Chi-lê 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	5 tháng đầu năm 2026		So với 5 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					5 tháng năm 2026		5 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	33.912,9	142.355	-17,2	-10,1	100	100	100	100
Trung Quốc	13.789,2	47.695	-29,3	-20,1	40,66	33,50	47,64	37,68
Ê-cu-a-đo	5.437,5	28.791	5,1	12,3	16,03	20,22	12,63	16,18
Thái Lan	6.451,1	26.562	-16,3	-13,9	19,02	18,66	18,82	19,47
Ác-hen-ti-na	2.426,9	12.029	25,7	22,5	7,16	8,45	4,71	6,20
Việt Nam	2.634,5	9.751	13,4	0,0	7,77	6,85	5,67	6,15
Cô-lôm-bi-a	1.319,3	6.809	-54,8	-53,7	3,89	4,78	7,13	9,28
Pê-ru	607,5	3.277	189,1	141,8	1,79	2,30	0,51	0,86
Tây Ban Nha	67,8	661	1,8	17,8	0,20	0,46	0,16	0,35
In-đô-nê-xi-a	63,6	331	-88,2	-85,8	0,19	0,23	1,31	1,47
Thị trường khác	1.115,6	6.449	94,8	73,1	3,29	4,53	1,40	2,35

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Úc cập nhật giới hạn dư lượng tối đa trong thực phẩm
theo Proposal M1023 – Schedule 20

Ngày 9/7/2026, Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc và New Zealand (FSANZ) đã ban hành Food Standards (Proposal M1023 – Maximum Residue Limits (2024) – Schedule 20) Variation (Mã văn bản: F2026L00942), sửa đổi các quy định về Giới hạn dư lượng tối đa (Maximum Residue Limits – MRLs) trong Bộ Tiêu chuẩn Thực phẩm Australia – New Zealand. Quy định có hiệu lực từ ngày 16/07/2026

Theo Food Standards (Proposal M1023 – Maximum Residue Limits (2024) – Schedule 20) Variation, FSANZ đã thực hiện 196 nội dung sửa đổi đối với Schedule 20 về giới hạn dư lượng tối đa (MRLs). Các sửa đổi bao gồm bổ sung hoạt chất mới, bãi bỏ một số quy định cũ, điều chỉnh mức MRL, cập nhật định nghĩa dư lượng và chuẩn hóa tên gọi của nhiều nhóm thực phẩm.

1. Chuẩn hóa tên gọi của nhiều nhóm thực phẩm
- Theo **Proposal M1023** thì FSANZ chuẩn hóa rất nhiều tên thương mại và tên nhóm thực phẩm nhằm thống nhất với hệ thống phân loại quốc tế. Ví dụ:
 - Egg plant Eggplant
 - Mustard seeds Mustard seed
 - Lemon grass Lemongrass
 - Lotus root Lotus tuber
 - Việc chuẩn hóa giúp giảm nhầm lẫn trong quá trình kiểm nghiệm và khai báo.

2. Cập nhật định nghĩa dư lượng
- Một điểm đáng chú ý của Proposal M1023 là FSANZ đã cập nhật định nghĩa dư lượng đối với một số hoạt chất nhằm phản ánh đầy đủ hoạt chất gốc và các chất chuyển hóa có ý nghĩa trong đánh giá an toàn thực phẩm. Theo đó, định nghĩa dư lượng mới được áp dụng cho các hoạt chất ví dụ như:

Hoạt chất	Định nghĩa dư lượng cũ	Định nghĩa dư lượng mới
Cyhexatin	Tổng của azocyclotin và cyhexatin, được biểu thị dưới dạng cyhexatin.	Tổng của cyhexatin và dicyclohexyltin oxide, được biểu thị dưới dạng cyhexatin.
Dicamba	Tổng lượng dicamba, axit 3,6-dichloro-5-hydroxy-2-methoxybenzoic và axit 3,6-dichloro-2-hydroxybenzoic, được biểu thị dưới dạng dicamb	Nguồn gốc thực vật: tổng của dicamba và axit 3,6-dichloro-2-hydroxybenzoic (DCSA; dạng tự do và liên hợp), được biểu thị dưới dạng dicamba Nguồn gốc động vật: dicamba

Hoạt chất	Định nghĩa dư lượng cũ	Định nghĩa dư lượng mới
Flubendiamide	Nguồn gốc động vật: tổng của flubendiamide và flubendiamide-iodophthalimide, được biểu thị dưới dạng flubendiamide.	Nguồn gốc động vật: tổng của flubendiamide và 3- iodo-N-(2-methyl-4-[1,2,2,2-tetrafluoro-1-(trifluoromethyl) ethyl]

3. Bãi bỏ một số hoạt chất ra khỏi Schedule 20

- FSANZ đã xóa toàn bộ quy định đối với 02 hoạt chất:
 - Nitrothal-isopropyl
 - Pyrithiobac sodium
- Điều này đồng nghĩa với việc các quy định liên quan đến định nghĩa dư lượng, nhóm thực phẩm áp dụng và giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) của hai hoạt chất này không còn được quy định trong Schedule 20 kể từ khi văn bản có hiệu lực.
- Ngoài ra, **Dicamba** cũng được xóa toàn bộ quy định cũ nhưng được bổ sung lại ngay trong cùng văn bản với định nghĩa dư lượng mới và MRLs được cập nhật cho nhiều nhóm thực phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật.

4. Bổ sung và điều chỉnh nhiều hoạt chất

- Bên cạnh việc chuẩn hóa tên gọi và cập nhật định nghĩa dư lượng, Proposal M1023 còn sửa đổi MRL đối với hàng chục hoạt chất trên nhiều nhóm thực phẩm như trái cây, rau củ, ngũ cốc, hạt có dầu, sản phẩm chăn nuôi và thực phẩm chế biến.
- Một số trường hợp bổ sung và điều chỉnh như sau:

Hoạt chất	Thực phẩm	Trước sửa đổi (ppm)	Sau sửa đổi (ppm)
Azoxystrobin	Hạt mù tạt	0.01	1
Benzovindiflupyr	Trái cây họ cam quýt	-	0.4
Boscalid	Đậu lupin (khô)	0.1	3
Boscalid	Quả lựu	-	2
Captan	Hoa bia khô	-	150
Carbofuran	Hạt hướng dương	0.1	-
	Hạt bông	0.1	-
Cyantraniliprole	Trứng	0.01	0.3
Florypicoxamid	Xoài	-	0.5
	Củ cải đường	-	0.05
	Cà chua khô	-	6
Fluxapyroxad	Yến mạch	0.1	1
	Đậu nành (vỏ non)	1.5	2
Indoxacarb	Hạt chia	0.5	-
	Ô liu	0.2	-

Hoạt chất	Thực phẩm	Trước sửa đổi (ppm)	Sau sửa đổi (ppm)
Prochloraz	Ốt	-	3
Pyrimethanil	Mật ong	-	0.3
Tetracycline	Sữa	0.1	0.05
	Trứng	-	0.01
Thiophanate-methyl	Hạnh nhân	0.1	0.15

Thông tin chi tiết tại: <https://www.legislation.gov.au/F2026L00942/latest/text>

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.